

### Tabulka užitých zkratk interlineárních glos

Zkratka	Význam
1	první osoba
2	druhá osoba
3	třetí osoba
BUD	budoucí čas
CITFR	citoslovečný frazém
CIT	citoslovce
ČÁSFR	částicový frazém
ČÁST	částice
DAT	dativ = 3. pád
DŮR	důraz
IMP	imperativ = rozkazovací způsob
IND	indikativ = oznamovací způsob
INF	infinitiv
INS	instrumentál = 7. pád
JČP	jmenná část přísudku
KIMP	kladný imperativ
KOND	kondicionál = podmiňovací způsob
LOK	lokativ = 6. pád
MADJ	míra adjektiv
MIN	minulý čas
MKOND	minulý kondicionál
NP	neurčitý podmět
NZ	neurčité zájmeno
OBJ	objekt = předmět
OT	otázka
PKOND	mimočasový/přítomný kondicionál
PL	plurál = množné číslo
PŘČ	slovesné příčestí činné/minulé
PŘED	předložka
PŘÍS	příslovce

PŘÍT	přítomný čas
PŘN	přání, práci
PUČ	přísluvečné určení času
PUM	přísluvečné určení místa
SG	singulár = jednotné číslo
SIIMP	snížení intenzity imperativu
SPOJ	spojka, spojovací výraz
SROV	srovnání, srovnávací
UK	ukončenost
ZÁP	zápor, záporka
ZIMP	záporný imperativ
ZVOL	zvolání

## Tabulka užitých vietnamských lingvistických termínů

Vietnamský termín	Český překlad	Strana
âm sắc	zabarvení hlasu	22
biến điệu hoá	modulace	18
biểu thức bán thực từ	semilexikální výraz	25
biểu thức thức	výraz způsobu	23, 25, 30
cách	modus, způsob, gramatický způsob	18, 26
câu	věta	17
câu ghép điều kiện/giả thiết	souvětí s vedlejší větou podmínkovou	39
câu ghép chỉ điều kiện - hệ quả	souvětí s vedlejší větou podmínkovou	22
câu ghép nhượng bộ	souvětí s vedlejší větou přípustkovou	46
cấu trúc câu	větná konstrukce	22
cấu trúc thức của câu	způsobová struktura věty	30
đại từ nghi vấn	tázací zájmeno	25
danh từ	podstatné jméno	22
dấu chấm câu	interpunkce	22
điệu bộ nét mặt	mimika	22
điều kiện cách	podmiňovací způsob, kondicionál	27, 29
động từ tình thái	modální sloveso	22
giả định cách	konjunktiv, subjunktiv, spojovací způsob	27
hệ thống tình thái*	modální systém	18
hiện thực*	realis, reálnost	21
kiểu câu	druh věty	30
loại câu	druh věty	30
lời	modus, způsob, gramatický způsob	18, 26
lời điều kiện	podmiňovací způsob, kondicionál	27, 29
lời mệnh lệnh	rozkazovací způsob, imperativ	26
lời tường thuật	oznamovací způsob, deklarativ, indikativ	28
mệnh đề	propozice	17
mệnh lệnh cách	rozkazovací způsob, imperativ	26, 28
mệnh lệnh khẳng định*	kladný imperativ	32
mệnh lệnh phủ định*	záporný imperativ	32

mệnh lệnh thức	rozkazovací způsob, imperativ	32
mục đích nói - hành động nói	záměr mluvího neboli mluvní akt	31
nghĩa miêu tả	popisný význam (diktum)	17
nghĩa tình thái	modální význam (modus)	17
ngôn liệu	diktum, výrok	17
ngữ điệu	intonace	22
ngữ thái từ	modální slovo	23
ngữ thái từ đứng cuối câu	koncové modální slovo	25
nhịp điệu	tempo řeči	22
những loại câu và phát ngôn chính thức chức năng*	formální a funkční typy vět a výpovědí	22
phần cái được nói tới	diktum (dvojice s phần tình thái)	17
phần dư	zbytek (dvojice s phần thức)	17
	zbytek (dvojice s biểu thức thức)	30
phần thức	modus (dvojice s phần dư)	17
phần tình thái	modus (dvojice s phần cái được nói tới)	17
phát ngôn	výpověď	17
phi hiện thực*	irrealis, nereálnost	21
phó từ	příslovce	22
phó từ tình thái	modální příslovce	25
phụ tố	afix	22
phụ từ	příslovce	22, 23
quan hệ từ bình đẳng	souřadící spojovací výraz	25
quán ngữ cảm thán	citoslovečný frazém	25
sự cần thiết*	nutnost	21
sự có thể*	možnost	21
sự kiện cách	oznamovací způsob, deklarativ, indikativ	28
sự tình thái hoá	modalizace	18
sự tình thái hoá phát ngôn	modalizace výpovědi	18
thán từ	citoslovce	22, 25
thể	vid	22
thì	čas	22
thứ tự từ	slovosled	22

thức	modus, způsob, gramatický způsob	18, 25, 26
thức cảm thán	zvolací způsob, exklamativ	33
thức cầu khiến	rozkazovací způsob, imperativ	32
thức của câu	větný způsob	25
thức của động từ	slovesný způsob	22, 25
thức điều kiện	podmiňovací způsob, kondicionál	27
thức giả thuật	konjunktiv, subjunktiv, spojovací způsob	27
thức hiện thực*	modus realis, reálný způsob	26
thức không đánh dấu	nevyznačený způsob (indikativ)	31
thức nghi vấn	tázací způsob, interrogativ	31
thức phi hiện thực*	modus irrealis, modus non realis, nereálný způsob	27
thức trần thuật	oznamovací způsob, deklarativ, indikativ	31
thức trình bày	oznamovací způsob, deklarativ, indikativ	31
thức zero	nulový způsob (indikativ)	31
tiểu từ	částice	25
tình thái	modalita, modální, modus	15, 16, 17, 18
tình thái bắt buộc*	modalita obligatorní (obecná)	21
tình thái căn bản	modalita okolnostní, root-modality	20
tình thái đạo lý	modalita deontická, modalita okolnostní, root-modality	20
tình thái đạo nghĩa	modalita deontická	20
tình thái hướng vào chủ ngữ*	modalita orientovaná na subjekt	20
tình thái hướng vào người nói	modalita orientovaná na mluvčího	19
tình thái hướng vào tác thể	modalita orientovaná na agens	20
tình thái chủ quan	modalita subjektivní	19
tình thái chung*	modalita obecná (obligatorní)	21
tình thái khả năng*	modalita schopnosti	20
tình thái khách quan	modalita objektivní	20
tình thái khách quan lô gích	modalita alétická	20
tình thái khẳng định sự kiện	modalita dynamická	20
tình thái mong ước	modalita bouletická	20
tình thái mục đích*	modalita teleologická	20

tình thái nhận thức	modalita postojová, modalita epistémická	19
tình thái tất chân	modalita alétická	20
tình thái tình nguyện*	modalita fakultativní	21
tình thái tổ	modální element	23
tình thái trạng huống	modalita dynamická	20
tình thái tri	modalita postojová, modalita epistémická	19
tình thái từ	modální slovo	23
tình thái tự do*	modalita fakultativní	21
tính từ	přídavné jméno	22
trạng ngữ	příslovce	22
trật tự từ	slovosled	22
trợ từ	částice	22
từ tình thái	modální slovo	23
vế chính	věta hlavní (v souvětí)	40
vế phụ	věta vedlejší (v souvětí)	40
vị từ tình thái	modální sloveso	22
yếu tố tạo thức	výraz způsobu	25
yếu tố tình thái	modální element	23

Označení „\*“ indikuje vlastní překlad daného vietnamského termínu.